TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2022/HNGĐ-ST
Ngày 24-6-2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tâm Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Phan Thị Nga;

ông Huỳnh Văn Dứt.

- Thư ký phiên tòa: ông Đinh Bá Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 về ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị D, sinh ngày 02/3/1992; địa chỉ: tổ 19, ấp P2, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* anh Lê Văn N, sinh ngày 21/02/1984; địa chỉ: ấp P1, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2022, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, chị Nguyễn Thị D trình bày: chị D và anh N tìm hiểu và tiến tới sống chung với nhau vào năm 2009 tại ấp P1, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; Vợ chồng đăng ký ngày 22/10/2012 và được Ủy ban nhân dân xã K cấp chứng nhận kết hôn theo giấy trích lục kết hôn số 536/TLKH, ngày 09/12/2020. Quá trình chung sống đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do anh N ghen tuông, chửi mắng chị D, chửi cả chị gái của chị D. Từ đó, vợ chồng ly thân với nhau và không ai mong muốn hàn gắn tình cảm. Nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị D yêu cầu ly hôn anh N.

Vợ chồng có 02 con chung Lê Minh Vững, sinh ngày 07/6/2012 và Lê Thành Dũng, sinh ngày 06/8/2014 lần lượt theo các giấy khai sinh số 689 ngày đăng ký 24/10/2012, số 691 ngày đăng ký 25/11/2014 của Ủy ban nhân dân xã K. Các con đang sống chung với anh N. Khi ly hôn, chị D không yêu cầu nuôi con và giao cho anh N được tiếp tục nuôi con vì con đang sống bình thường và không muốn các con phải xa nhau. Đồng thời, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại phiên tòa: chị D giữ nguyên yêu cầu ly hôn do anh N ghen tuông vu vơ, tự ý chở 02 đứa con về nhà cha mẹ của anh N tại xã K rồi sinh sống ở đó từ năm 2019 đến nay. Còn chị D vẫn ở lại Thành phố Hồ Chí Minh đi làm trong công ty, vợ chồng không còn quan tâm với nhau;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

Chị D đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; anh N từ khi thụ lý và tại phiên tòa vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: vợ chồng mâu thuẫn phát sinh từ việc bất đồng quan điểm sống, anh N ghen tuông, chủi chị D, vi phạm nghiệm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Mặt khác, kể từ ngày chị D khởi kiện ly hôn nhưng anh Dư không có ý kiến phản hồi, cho thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, chị D xác định không còn tình cảm, vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét thấy, con Lê Minh Vững và Lê Thành Dũng đang sống chung với anh N, cả hai đứa con phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần. Mặt khác, chị D không yêu cầu nuôi con, đồng ý giao con cho anh N tiếp tục nuôi con và anh N không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung không có nên không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh N. Khi ly hôn, anh N được tiếp tục nuôi 02 đứa con Lê Minh Vững, sinh ngày 07/6/2012 và Lê Thành Dũng, sinh ngày 06/8/2014 và chị D không phải cấp dưỡng cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định như sau:

[1] Chị D có đơn khởi kiện đối với anh N về yêu cầu ly hôn. Anh N có địa chỉ cư trú tại ấp P1, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, quan hệ pháp luật của

vụ án là ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Chị D và anh N xác lập quan hệ hôn nhân đều tự nguyện, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã K cấp chứng nhận kết hôn nên hôn nhân hợp pháp được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, chị D cho rằng quá trình chung sống thì anh N ghen tuông vu vơ, tự chở con về sinh sống tại xã K kể từ năm 2019 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau. Qua đó, Tòa án xác minh về tình trạng hôn nhân của chị D và anh N thì xác định "vấn đề mâu thuẫn vợ chồng thì địa phương không nắm rõ" theo biên bản xác minh ngày 30/5/2022. Như vậy, Tòa án xác định vợ chồng chị D và anh N không có xảy ra mâu thuẫn gì tại địa phương xã K. Về vấn đề ý kiến của chị D cho rằng anh N ghen tuông thì Tòa án xác định đây chỉ là ý kiến cá nhân của chị Thắm và không có cơ sở xem xét do không có chứng cứ chứng minh.

[4] Mặt khác, kể từ khi Tòa án thụ lý, hòa giải, xét xử vụ việc hôn nhân và gia đình, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh N không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, xem như anh N từ bỏ quyền tự bảo vệ của mình đối với vụ án đang được xem xét, giải quyết. Hơn nữa, Tòa án tổ chức hòa giải vụ việc ly hôn nhưng anh N không thiện chí hợp tác, đều vắng mặt tại các phiên hòa giải của Tòa án. Đồng thời, chị D vẫn giữ nguyên ý kiến và kiên quyết ly hôn với anh N do không còn tình cảm vợ chồng nên Tòa án xét thấy khả năng hàn gắn, duy trì mối quan hệ hôn nhân của chị D và anh N không được bảo đảm.

[5] Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chị D yêu cầu ly hôn với anh N là có căn cứ do vợ chồng đã bỏ mặc nhau dẫn đến không còn tình nghĩa vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh N.

[6] Khi ly hôn, chị D tự nguyện giao con Lê Minh Vững, sinh ngày 07/6/2012 và Lê Thành Dũng, sinh ngày 06/8/2014 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Như vậy, ý kiến của chị D hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp nguyện vọng của các con mong muốn sống chung với anh N và đang có cuộc sống ổn định. Theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án ghi nhận ý kiến tự nguyện của chị D, giao con Lê Minh Vững, sinh ngày 07/6/2012 và Lê Thành Dũng, sinh ngày 06/8/2014 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

và anh N không có ý kiến, yêu cầu chị D cấp dưỡng cho con nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, việc nuôi con là quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cha, mẹ nên anh N phải tạo điều kiện thuận lợi cho chị D thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí sơ thẩm: chị D phải chịu án phí ly hôn không có giá ngạch theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D đối với bị đơn anh Lê Văn N.

1. Chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Lê Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 187/2012, ngày đăng ký 22/10/2012 do Ủy ban nhân dân xã K cấp cho chị D và anh N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Giao con Lê Minh Vững, sinh ngày 07/6/2012 và Lê Thành Dũng, sinh ngày 06/8/2014 cho anh N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; anh N không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Chị D không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0010309 ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

4. Chị D có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày tuyên án. Anh N vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới;
- Ủy ban nhân dân xã K;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tâm Nhân